



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ YÊU CẦU CẢI CÁCH THỂ CHẾ TRONG CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN<sup>1</sup>

## Tóm tắt

Bài viết phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và yêu cầu cải cách thể chế trong tiến trình thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia của Việt Nam. Trong bối cảnh hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng không vào năm 2050, khu vực doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững. Trên cơ sở tiếp cận lý luận về hiệu quả xanh và kinh tế thể chế, nghiên cứu làm rõ rằng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng thể chế thị trường, thể chế môi trường và thể chế đổi mới. Bài viết đề xuất các định hướng cải cách thể chế trọng tâm, bao gồm phát triển thị trường carbon, mở rộng tài chính xanh, thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực thực thi chính sách, nhằm tạo nền tảng cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả và đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng xanh.

**Từ khóa:** Hiệu quả doanh nghiệp, thể chế, tăng trưởng xanh, cải cách chính sách, đổi mới công nghệ

## CORPORATE PERFORMANCE AND INSTITUTIONAL REFORM REQUIREMENTS IN VIET NAM'S GREEN GROWTH STRATEGY

### Summary

This paper examines the relationship between corporate performance and the need for institutional reform in the implementation of Viet Nam's national green growth strategy. As the country moves toward its net-zero emissions target by 2050, the corporate sector plays a pivotal role in transforming production and consumption models toward sustainability. Drawing on theoretical perspectives of green performance and institutional economics, the study reveals that corporate efficiency is closely linked to the quality of market, environmental, and innovation institutions. The paper proposes several key directions for institutional reform, including the development of carbon markets, the expansion of green finance, the promotion of technological innovation, and the enhancement of policy implementation capacity. These measures aim to establish a solid foundation for Vietnamese enterprises to operate efficiently and contribute effectively to the objectives of green growth.

**Keywords:** Corporate performance, institutions, green growth, policy reform, technological innovation

Ngày nhận bài: 25/8/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 18/9/2025; Ngày duyệt đăng: 30/10/2025

## GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp và yêu cầu phát triển bền vững ngày càng cấp bách, Việt Nam đã xác định tăng trưởng xanh là định hướng chiến lược nhằm tái cấu trúc mô hình phát triển, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính. Cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (COP26) cùng việc ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp.

Trong quá trình này, khu vực doanh nghiệp giữ vai trò then chốt vì là lực lượng trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng, việc làm và năng lực cạnh tranh quốc gia. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỷ nguyên xanh không chỉ được đo bằng lợi nhuận hay năng suất lao động mà còn bao gồm hiệu quả xã hội và môi trường, tức khả năng giảm tiêu hao tài nguyên, hạn chế phát thải và đóng góp cho cộng đồng. Khái niệm “hiệu quả xanh” phản ánh năng lực tạo ra giá trị kinh tế đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (OECD, 1998; WBCSD, 2000). Hiệu quả này chịu ảnh hưởng sâu sắc từ môi trường thể chế, bao gồm các “luật chơi” chính thức và phi chính thức như

<sup>1</sup> Trường Đại học Hàng hải Việt Nam; Email: Vanxpo@vimaru.edu.vn

quy định pháp luật, cơ chế khuyến khích thị trường và các chuẩn mực xã hội (North, 1990; Acemoglu và Robinson, 2012). Một thể chế hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, định hướng chiến lược và khuyến khích đổi mới, trong khi thể chế yếu kém làm gia tăng rủi ro và cản trở chuyển đổi xanh.

Dù Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách về bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo và quản lý tài nguyên, song tính đồng bộ, khả thi và hiệu lực thực thi vẫn còn hạn chế. Khoảng cách giữa mục tiêu chiến lược và năng lực thể chế hiện hành đang trở thành rào cản đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và yêu cầu cải cách thể chế trong bối cảnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia; xác định những điểm nghẽn thể chế chủ yếu và đề xuất các định hướng cải cách nhằm tạo lập môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả và bền vững hơn trong tiến trình chuyển đổi xanh.

## CƠ SỞ LÝ LUẬN

### Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh tăng trưởng xanh

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh tăng trưởng xanh được hiểu là một khái niệm đa chiều, vượt ra ngoài các thước đo kinh tế truyền thống như lợi nhuận hay năng suất để bao quát cả khía cạnh xã hội và môi trường. Cách tiếp cận “ba trụ cột giá trị bền vững” (triple bottom line) do Elkington (1997) khởi xướng đã định hình chuẩn mực “Con người - Hành tinh - Lợi nhuận”, nhấn mạnh rằng thành tựu của doanh nghiệp cần được đánh giá đồng thời trên ba trụ cột, con người, môi trường và lợi nhuận, thay vì chỉ dựa trên một “dòng kết quả” tài chính duy nhất. Đây được xem là bước ngoặt trong tư duy quản trị hiện đại khi đặt trách nhiệm xã hội và trách nhiệm môi trường ngang hàng với hiệu quả kinh doanh, tạo nền tảng cho chiến lược phát triển doanh nghiệp bền vững.

Trong kinh tế học môi trường và quản trị doanh nghiệp đương đại, khái niệm hiệu quả xanh thường được diễn giải thông qua hệ quy chiếu “hiệu quả sinh thái” (eco-efficiency). Nó được hiểu là khả năng tạo ra nhiều giá trị hơn với ít tác động môi trường hơn, tức là tăng năng suất, giảm tiêu hao tài nguyên và phát thải thông qua đổi mới công nghệ và tối ưu hóa quy trình (WBCSD, 2000). Trên bình diện chính sách, hiệu quả xanh được coi là chỉ báo quan trọng về mức độ sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đồng thời phản ánh năng lực thể chế trong việc nội hóa chi phí môi trường và điều chỉnh tín hiệu thị trường theo hướng tiêu dùng, đầu tư bền vững (OECD, 1998).

Trên nền tảng đó, có thể khái quát mối quan hệ

hiệu quả - đổi mới - bền vững như một cơ chế tương tác động giữa năng lực đổi mới, hiệu quả vận hành và mục tiêu phát triển bền vững. Theo giả thuyết Porter, các quy định môi trường nghiêm ngặt, nếu được thiết kế hợp lý, có thể kích thích đổi mới công nghệ, giúp doanh nghiệp bù đắp chi phí tuân thủ và tăng năng lực cạnh tranh nhờ quy trình, sản phẩm tiết kiệm tài nguyên và năng lượng hơn (Porter và Van der Linde, 1995). Các nghiên cứu tiếp theo của Ambec và Barla (2006) đã củng cố luận điểm đó, cho thấy chính sách môi trường hợp lý có thể trở thành đòn bẩy thúc đẩy đổi mới sáng tạo, qua đó tối ưu hóa hoạt động sản xuất và nâng cao năng suất của doanh nghiệp. Mối quan hệ này tạo thành vòng phản hồi tích cực, trong đó đổi mới công nghệ và quản trị giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải; hiệu quả vận hành được cải thiện làm gia tăng năng lực cạnh tranh; và kết quả cuối cùng là góp phần đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (Hart và Dowell, 2011).

### Vai trò của thể chế trong nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Thể chế được hiểu là “những luật chơi của xã hội”, bao gồm cả các quy tắc chính thức như hiến pháp, luật pháp, quy định và hợp đồng, cùng với các chuẩn mực phi chính thức như tập quán, đạo đức, niềm tin và văn hóa (North, 1990). Thể chế định hình hành vi của các chủ thể kinh tế thông qua việc giảm chi phí giao dịch, hạn chế bất định và tạo ra cấu trúc khuyến khích phù hợp cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh (North, 1990; Acemoglu và Robinson, 2012). Khi các quy tắc chính thức và phi chính thức vận hành đồng bộ, doanh nghiệp có cơ sở để hoạch định chiến lược dài hạn, đầu tư đổi mới và nâng cao năng suất. Ngược lại, khi thể chế yếu kém hoặc thiếu minh bạch, doanh nghiệp phải đối mặt với chi phí tuân thủ cao, rủi ro pháp lý và môi trường cạnh tranh méo mó, từ đó làm suy giảm hiệu quả hoạt động (Rodrik và cộng sự, 2004).

Trong bối cảnh tăng trưởng xanh, thể chế có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hướng hành vi doanh nghiệp và tạo động lực cho quá trình xanh hóa sản xuất. Ba nhóm thể chế có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bao gồm: thể chế thị trường, thể chế môi trường và thể chế đổi mới.

Thể chế thị trường quyết định mức độ cạnh tranh, tính minh bạch và hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Khi thị trường vận hành theo nguyên tắc công bằng, minh bạch và được bảo vệ bởi khung pháp lý rõ ràng, doanh nghiệp có động lực nâng cao năng suất, chất lượng và đổi mới để duy trì vị thế cạnh tranh. Cavassini và cộng sự (2022) chỉ ra rằng các nền kinh tế có thể chế thị trường minh bạch, quyền sở hữu được bảo đảm và cơ chế cạnh tranh công bằng thường có năng suất doanh nghiệp cao



hơn đáng kể so với những quốc gia có thể chế yếu. Ngược lại, sự tồn tại của các rào cản thị trường như độc quyền, tham nhũng hay can thiệp hành chính quá mức làm méo mó tín hiệu giá, khiến doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả và không có động lực đầu tư vào công nghệ xanh (Hall và Jones, 1999).

Thế chế môi trường bao gồm hệ thống luật pháp, quy định, tiêu chuẩn và công cụ chính sách về bảo vệ môi trường. Đây là nhóm thế chế tác động trực tiếp đến hiệu quả xanh của doanh nghiệp thông qua các cơ chế kiểm soát và khuyến khích. Các công cụ như thuế carbon, hạn ngạch phát thải, tín chỉ carbon hay quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất giúp doanh nghiệp nội hóa chi phí môi trường vào giá thành sản phẩm, từ đó khuyến khích đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên (Dechezlepretre và Kruse, 2022). Cải cách thế chế môi trường đóng vai trò trung tâm trong việc tạo động lực cho doanh nghiệp chuyển đổi xanh; trong đó, xây dựng thị trường carbon và minh bạch hóa thông tin phát thải là hai trụ cột giúp doanh nghiệp Việt Nam tăng khả năng thích ứng, thu hút đầu tư xanh và củng cố vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thế chế đổi mới giữ vai trò kích hoạt quá trình chuyển đổi công nghệ xanh và nâng cao hiệu quả nội tại của doanh nghiệp. Các cơ chế như quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hay mô hình liên kết “ba nhà” (doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học) tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận, hấp thụ và ứng dụng công nghệ mới. Chất lượng thế chế đổi mới có mối tương quan chặt chẽ với năng suất doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng năng lượng. Khi các rào cản thế chế đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) được gỡ bỏ, doanh nghiệp có khả năng triển khai nhanh hơn các mô hình sản xuất xanh và nâng cao hiệu quả tổng thể (Gugler và cộng sự, 2024).

Từ những luận điểm trên, có thể khẳng định rằng cải cách thế chế không chỉ tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động doanh nghiệp, mà còn định hướng hành vi doanh nghiệp theo hướng xanh hóa, thông qua việc điều chỉnh cấu trúc khuyến khích và chi phí cơ hội. Một khung thế chế hiệu quả sẽ giúp các mục tiêu tăng trưởng xanh được chuyển hóa thành động lực kinh tế thực chất, trong đó doanh nghiệp “xanh” không chỉ tuân thủ chính sách, mà còn có thể hưởng lợi từ lợi thế cạnh tranh, uy tín và cơ hội mở rộng thị trường.

## THỰC TRẠNG THẾ CHẾ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

### Một số kết quả đạt được

Trong hơn một thập kỷ qua, tăng trưởng xanh đã trở thành một trong những định hướng chiến lược trọng tâm của Việt Nam, thể hiện quyết tâm chuyển

đổi mô hình phát triển theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được ban hành theo quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021, khẳng định mục tiêu “tăng trưởng dựa trên đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, hướng tới phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050”. Trong bối cảnh đó, khu vực doanh nghiệp được xem là động lực trung tâm của quá trình xanh hóa nền kinh tế, bởi đây là nơi trực tiếp sử dụng năng lượng, tài nguyên và công nghệ, đồng thời quyết định hướng đi và hiệu quả của hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong nước.

Một trong những chuyển biến quan trọng trong thập kỷ qua là sự thay đổi nhận thức và hành động xanh trong doanh nghiệp Việt Nam. Xu hướng công bố thông tin “môi trường-xã hội-quản trị” (ESG) bền vững ngày càng được chú trọng. Theo khảo sát, ngày càng nhiều doanh nghiệp lớn đưa nội dung về phát triển bền vững vào báo cáo thường niên (KPMG, 2024). Việc công bố báo cáo ESG không chỉ nhằm tuân thủ mà còn phản ánh sự chuyển đổi trong tư duy chiến lược, từ việc xem “bền vững” như một chi phí sang nhìn nhận nó như nguồn tạo giá trị thương hiệu và lợi thế cạnh tranh. Ở Việt Nam, một số doanh nghiệp lớn đã công bố các sáng kiến quản trị carbon, tiết kiệm năng lượng và phát triển sản phẩm xanh, thể hiện sự gắn kết giữa hiệu quả hoạt động và trách nhiệm xã hội (World Bank, 2025).

Xu hướng này không chỉ diễn ra ở các tập đoàn lớn mà còn lan tỏa đến khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thông qua các chương trình “Sản xuất sạch hơn” do Bộ công thương phối hợp với Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) triển khai, hàng nghìn doanh nghiệp đã giảm đáng kể mức tiêu thụ năng lượng, nước và hóa chất trong sản xuất, qua đó hạ giá thành, cải thiện hiệu quả tài chính và gia tăng năng lực cạnh tranh. Đây là minh chứng rõ ràng cho khả năng kết hợp hài hòa giữa mục tiêu môi trường và hiệu quả kinh tế, cho thấy tăng trưởng xanh không chỉ là khẩu hiệu chính sách mà đang trở thành hướng đi thực chất của khu vực doanh nghiệp Việt Nam (VNCP, 2015).

Ở cấp độ ngành, nhiều mô hình kinh doanh xanh và đổi mới sáng tạo đã được hình thành, góp phần lan tỏa tư duy phát triển bền vững trong khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Trong lĩnh vực năng lượng, Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường điện mặt trời phát triển nhanh nhất Đông Nam Á, với tổng công suất lắp đặt đạt khoảng 17 GW vào năm 2023 (EVN, 2024). Sự phát triển mạnh mẽ của năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, cho thấy xu hướng chuyển dịch tích cực trong cơ cấu năng lượng quốc gia theo hướng xanh và bền vững.



Song song với nỗ lực của doanh nghiệp, khung thể chế về tăng trưởng xanh cũng từng bước được hoàn thiện, tạo nền tảng pháp lý cho phát triển bền vững. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được xem là một cột mốc quan trọng, lần đầu tiên đưa vào khung pháp lý quốc gia các công cụ kinh tế môi trường như định giá carbon, tín chỉ phát thải và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Cùng với đó, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2050 xác định “xanh hóa các ngành kinh tế và hạ tầng đô thị” là mục tiêu trung tâm, đồng thời nhấn mạnh mối liên kết giữa phát triển doanh nghiệp xanh và giảm phát thải khí nhà kính. Hệ thống chính sách này góp phần định hình khung thể chế thúc đẩy doanh nghiệp hướng tới mô hình sản xuất - kinh doanh bền vững.

Các chỉ báo về hiệu quả xanh của nền kinh tế Việt Nam cũng cho thấy xu hướng cải thiện đáng kể. Việt Nam đã đạt được tiến bộ trong việc giảm cường độ phát thải và cải thiện năng suất năng lượng, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và năng lượng. Bên cạnh đó là những kết quả tích cực trong việc giảm tiêu thụ năng lượng trên đơn vị giá trị gia tăng, phản ánh sự chuyển dịch của khu vực sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ và tài nguyên hiệu quả hơn (OECD, 2023; World Bank, 2022). Đáng chú ý, trong giai đoạn 2020-2023, Việt Nam thu hút trung bình khoảng 6 tỷ USD vốn đầu tư mỗi năm vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ sạch, chủ yếu từ khu vực tư nhân (UNCTAD, 2024).

#### **Những hạn chế và nguyên nhân**

Mặc dù Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ trong quá trình xanh hóa nền kinh tế, song hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế, đặc biệt về năng suất tài nguyên, hiệu quả năng lượng và năng lực đổi mới công nghệ xanh. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ cả yếu tố nội tại của doanh nghiệp lẫn những bất cập thể chế.

Trước hết, tồn tại khoảng cách đáng kể giữa định hướng chính sách và năng lực triển khai. Nhiều chiến lược, quy hoạch đã xác định rõ ưu tiên tăng trưởng xanh nhưng thiếu cơ chế thực thi cụ thể, chỉ tiêu định lượng và trách nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan quản lý. Tình trạng chồng chéo thể chế, tiêu chí xác định “doanh nghiệp xanh” hay “sản phẩm xanh” chưa thống nhất, làm giảm hiệu quả của các chính sách ưu đãi (OECD, 2022).

Chính sách khuyến khích đầu tư xanh hiện còn rời rạc và khó tiếp cận, nhất là với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các ưu đãi về thuế, tín dụng xanh thiếu hướng dẫn chi tiết, thủ tục phức tạp, trong khi năng lực lập và thẩm định dự án xanh của doanh nghiệp còn yếu. Hệ quả là phần lớn doanh nghiệp vẫn theo đuổi mô hình sản xuất truyền thống, ít đầu tư cho đổi mới công nghệ sạch.

Ở khía cạnh kỹ thuật, doanh nghiệp Việt Nam vẫn sử dụng năng lượng và tài nguyên kém hiệu quả.

Tiềm năng tiết kiệm năng lượng trong ngành chế biến, chế tạo có thể đạt 20-25%, nhưng mới khai thác được khoảng một phần ba (DEA, 2023). Việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường như ISO 14001 còn hạn chế, trong khi đây là công cụ giúp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải đáng kể (Fadly, 2020).

Về thể chế, mặc dù Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã đưa vào nhiều công cụ kinh tế như thuế carbon hay tín chỉ phát thải, nhưng việc thể chế hóa còn chậm. Cơ sở hạ tầng cho thị trường carbon chưa hoàn thiện, thể chế hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh còn phân tán và thiếu nguồn lực.

### **YÊU CẦU CẢI CÁCH THỂ CHẾ TRONG CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH**

#### **Thứ nhất, hướng tới thể chế hỗ trợ thị trường xanh**

Một trong những yêu cầu cải cách trọng tâm trong chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam là chuyển đổi từ mô hình quản lý hành chính sang thể chế dựa trên cơ chế thị trường trong lĩnh vực môi trường. Trong nhiều thập kỷ, chính sách quản lý tài nguyên và năng lượng của Việt Nam chủ yếu vận hành theo mô hình “mệnh lệnh - kiểm soát”, dựa vào quy định kỹ thuật và thanh tra hành chính thay vì các công cụ kinh tế. Cách tiếp cận này tuy góp phần kiểm soát một số nguồn phát thải lớn, nhưng chưa tạo ra tín hiệu giá đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và tối ưu hóa chi phí môi trường.

Việc “nội hóa chi phí ô nhiễm” thông qua công cụ thị trường là điều kiện tiên quyết để đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải phát triển thể chế kinh tế môi trường toàn diện, trong đó yếu tố môi trường trở thành một phần cấu thành trong quyết định sản xuất, đầu tư và cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, thị trường carbon nội địa được xem là trụ cột của thể chế thị trường xanh. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 lần đầu tiên quy định việc hình thành sàn giao dịch tín chỉ carbon với lộ trình thí điểm từ năm 2025. Đây là bước tiến quan trọng trong quá trình thiết lập cơ chế giá phát thải, song để vận hành hiệu quả, Việt Nam cần hoàn thiện các điều kiện nền tảng như hệ thống đo lường thẩm định phát thải theo chuẩn quốc tế, cơ chế cấp phép và giám sát giao dịch tín chỉ carbon, cũng như khả năng liên thông với cơ chế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris.

Song song với đó, thể chế tài chính xanh cần được phát triển như một cấu phần bổ trợ, nhằm huy động nguồn lực tư nhân cho chuyển đổi xanh. Các công cụ như trái phiếu xanh, tín dụng xanh và quỹ đầu tư bền vững mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu và quy mô nhỏ. Hiện nay, khung chính sách tài chính xanh của Việt Nam còn thiếu sự thống nhất trong hệ thống



phân loại các hoạt động xanh và tiêu chuẩn báo cáo ESG, khiến khả năng huy động vốn xanh còn hạn chế. Do đó, việc chuẩn hóa phân loại xanh quốc gia và cải thiện cơ chế công bố thông tin sẽ là nền tảng để tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và mở rộng thị trường vốn xanh.

Ngoài ra, mua sắm công xanh đóng vai trò là công cụ thể chế quan trọng thúc đẩy “cầu xanh” trong nền kinh tế. Khi khu vực công, với vai trò người mua lớn nhất, ưu tiên sản phẩm thân thiện môi trường, doanh nghiệp sẽ có động lực đổi mới công nghệ và nâng cao tiêu chuẩn sản xuất (WBCSD, 2000). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nếu khoảng 20% tổng chi tiêu mua sắm công được chuyển sang sản phẩm xanh, lượng phát thải có thể giảm đáng kể trong khi vẫn duy trì tăng trưởng kinh tế (OECD, 2023). Việc thể chế hóa cơ chế mua sắm công xanh vào luật đấu thầu và luật ngân sách nhà nước sẽ góp phần củng cố thị trường nội địa, tạo chuỗi giá trị xanh và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi công nghệ sạch.

#### **Thứ hai, tăng cường thể chế đổi mới và chuyển đổi công nghệ xanh**

Trước hết, cần củng cố thể chế hợp tác ba bên giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học để hình thành hệ sinh thái đổi mới công nghệ xanh. Các nền kinh tế thành công như Hàn Quốc và Đan Mạch duy trì tỷ lệ chi R&D cho lĩnh vực môi trường ở mức 1-2% GDP, trong khi Việt Nam chỉ đạt khoảng 0,5% GDP (OECD, 2022; World Bank, 2025). Việc tăng đầu tư cho R&D xanh có thể thực hiện thông qua thiết lập Quỹ đổi mới công nghệ xanh quốc gia, áp dụng cơ chế đồng tài trợ công - tư, và cho phép khấu trừ thuế đối với chi phí R&D xanh. Cách tiếp cận này phù hợp với khung “đổi mới vì môi trường” mà OECD và Liên minh châu Âu đang thúc đẩy nhằm gắn kết mục tiêu hiệu quả kinh tế với phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, thể chế bảo hộ sở hữu trí tuệ cần được hoàn thiện để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho công nghệ sạch. Các rào cản về thời gian xét duyệt, chi phí và hướng dẫn chuyên biệt khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong đăng ký sáng chế công nghệ môi trường. Việc áp dụng cơ chế cấp bằng sáng chế nhanh giúp tăng đáng kể tốc độ thương mại hóa sáng chế xanh tại nhiều quốc gia thành viên. Củng cố hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ, đặc biệt đối với sáng chế liên quan đến công nghệ môi trường, sẽ góp phần thúc đẩy lan tỏa công nghệ xanh và củng cố mối liên kết giữa khu vực nghiên cứu và sản xuất (Hart và Dowell, 2011; Dechezlepretre và Kruse, 2022).

Một yếu tố quan trọng khác là chính sách tài chính và tín dụng cho đổi mới xanh. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia hiện đóng vai trò hỗ trợ nhưng quy mô còn hạn chế, chỉ khoảng 200 tỷ đồng mỗi năm, và tỷ lệ dự án tư nhân được tài trợ còn thấp (World Bank,

2025). Việc mở rộng thành quỹ quốc gia về công nghệ xanh, vận hành theo cơ chế tài trợ cạnh tranh và minh bạch, có thể giúp huy động nguồn lực xã hội hóa cho đổi mới công nghệ xanh. Điều này phù hợp với luận điểm của Elkington (1997) về “ba trụ cột giá trị bền vững”, trong đó đổi mới xanh là yếu tố cốt lõi giúp doanh nghiệp cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

#### **Thứ ba, nâng cao hiệu quả thực thi và phối hợp thể chế**

Để nâng cao hiệu quả thực thi và phối hợp thể chế, cần một chuỗi cải cách đồng bộ, có tính hệ thống thay vì những biện pháp đơn lẻ.

Trước hết, tăng cường năng lực hành chính xanh là bước khởi đầu nền tảng. Việc đào tạo, chuẩn hóa quy trình giám sát phát thải và báo cáo ESG cho đội ngũ quản lý công sẽ giúp chuyển đổi tư duy quản trị từ “quản lý hành chính” sang “quản trị theo kết quả”, bảo đảm chính sách xanh được triển khai thực chất.

Tiếp theo, xây dựng hệ thống dữ liệu và bộ chỉ số quốc gia về tăng trưởng xanh là điều kiện để đo lường tiến độ và ra quyết định dựa trên bằng chứng. Cơ sở dữ liệu tập trung về phát thải, năng lượng và tài nguyên ở cấp doanh nghiệp giúp tăng minh bạch, giảm chi phí giám sát và hỗ trợ đánh giá hiệu quả chính sách.

Cuối cùng, hoàn thiện cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình là mắt xích kết nối, bảo đảm toàn bộ hệ thống vận hành công khai và đáng tin cậy. Việc công bố dữ liệu phát thải, kết quả ESG và quá trình cấp phép dự án xanh không chỉ củng cố niềm tin xã hội mà còn tạo động lực để doanh nghiệp tự nguyện chuyển đổi theo hướng bền vững.

Song song với các cải cách trong nước, hợp tác quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc huy động nguồn lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm thể chế phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh. Các sáng kiến quốc tế như “Đối tác hành động vì nền kinh tế xanh” và “Đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng” mở ra cơ hội để Việt Nam tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, với tổng cam kết khoảng 15,5 tỷ USD cho giai đoạn 2024-2030. Nguồn lực này, nếu được quản trị hiệu quả và gắn kết với chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia cũng như chiến lược phát triển năng lượng tái tạo, sẽ giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình chuyển dịch năng lượng, tăng cường năng lực cạnh tranh công nghiệp xanh và tiến gần hơn tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

#### **KẾT LUẬN**

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là yếu tố trung tâm trong tiến trình hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia của Việt Nam. Nghiên cứu này khẳng định rằng, để đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 và phát triển kinh tế bền vững, việc nâng

cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải gắn liền với cải cách thể chế. Các phân tích cho thấy hiệu quả xanh của doanh nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào mức độ hoàn thiện của thể chế thị trường, thể chế môi trường và thể chế đổi mới. Một khung thể chế minh bạch, ổn định và có khả năng tạo động lực thị trường sẽ giúp doanh nghiệp chủ động đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và giảm phát thải. Do đó,

cải cách thể chế theo hướng phát triển thị trường carbon, mở rộng tài chính xanh, thúc đẩy liên kết đổi mới công nghệ, và nâng cao hiệu quả điều phối, thực thi chính sách là điều kiện tiên quyết. Khi các cải cách này được triển khai đồng bộ, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có nền tảng vững chắc để phát triển hiệu quả, cạnh tranh hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu và đóng góp tích cực cho mục tiêu tăng trưởng xanh quốc gia. ■

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Acemoglu, D. & Robinson, J.A. (2012). *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*. New York: Crown Business.
2. Ambec, S., & Barla, P. (2006). *Can Environmental Regulations Be Good for Business? An Assessment of the Porter Hypothesis*. *Energy Studies Review*, 14(2), 42-62.
3. Cavassini, F., Criscuolo, C., Papa, F., & Talidi, F. (2022). *Pro-Productivity institutions at work: Country practices and new insights on their set-up and functioning*. OECD Productivity Working Papers 32, OECD Publishing.
4. DEA (2023). *Viet Nam Energy Outlook Report 2023 - Pathways to Net-Zero*. Danish Energy Agency, Copenhagen.
5. Dechezlepretre, A., & Kruse, T. (2022). *The effect of climate policy on innovation and economic performance along the supply chain: A firm-and sector-level analysis*. OECD Environment Working Papers, (189), 1-52.
6. Elkington, J. (1997). *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. Capstone Publishing.
7. EVN (2024), Một số số liệu tổng quan về nguồn điện toàn quốc năm 2023. Truy cập tại: <https://www.evn.com.vn/d6/news/Mot-so-so-lieu-tong-quan-ve-nguon-dien-toan-quoc-nam-2023-66-142-124707.aspx>
8. Fadly, D. (2020). *Greening industry in Vietnam: Environmental management standards and resource efficiency in SMEs*. *Sustainability*, 12(18), 7455.
9. Gugler, K., Szucs, F., & Wiedenhofer, T. (2024). *Environmental Policies and directed technological change*. *Journal of Environmental Economics and Management*, 124, 102916.
10. Hall, R. E., & Jones, C. I. (1999). *Why do some countries produce so much more output per worker than others?*. *The quarterly journal of economics*, 114(1), 83-116.
11. Hart, S. L., & Dowell, G. (2011). *Invited editorial: A natural-resource-based view of the firm: Fifteen years after*. *Journal of management*, 37(5), 1464-1479.
12. KPMG (2024). *The Move to Mandatory Reporting: Survey of Sustainability Reporting 2024*. Truy cập tại: <http://kpmg.com/xx/en/our-insights/esg/the-move-to-mandatory-reporting.html>
13. North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press.
14. OECD (1998), *Eco-efficiency*, Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris. Truy cập tại: [https://www.oecd-ilibrary.org/environment/eco-efficiency\\_9789264062306-en](https://www.oecd-ilibrary.org/environment/eco-efficiency_9789264062306-en)
15. OECD (2022). *Innovation and Green Transitions*. Truy cập tại: <https://www.oecd.org/en/topics/innovation-and-green-transitions.html>
16. OECD (2023), *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2023*. Truy cập tại: [http://oecd.org/en/publications/oecd-economic-surveys-viet-nam-2023\\_8f2a6ecb-en.html](http://oecd.org/en/publications/oecd-economic-surveys-viet-nam-2023_8f2a6ecb-en.html)
17. Porter, M. E., & van der Linde, C. (1995). *Toward a New Conception of the Environment-Competitiveness Relationship*. *Journal of Economic Perspectives*, 9(4), 97-118.
18. Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). *Institutions Rule: The Primacy of Institutions over Geography and Integration in Economic Development*. *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131-165.
19. UNCTAD (2024). *World Investment Report 2024: Investment facilitation and digital government*. United Nations Conference on Trade and Development, Geneva.
20. VNCP (2015). *Giải pháp sản xuất sạch hơn: “8 giải pháp vàng” cho doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Truy cập tại: <https://scp.gov.vn/tin-tuc/t710/giai-phap-san-xuat-sach-hon-8-giai-phap-vang-cho-doanh-nghiep-vua-va-nho>
21. WBCSD (2000). *Eco-efficiency: Creating More Value with Less Impact*. World Business Council for Sustainable Development, Geneva.
22. World Bank (2021). *Green Growth, Technology and Innovation*. Washington, D.C.: World Bank.
23. World Bank (2025). *Viet Nam 2045-Growing Greener: Pathways to a Resilient and Sustainable Future*. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-growing-greener-pathways-to-a-resilient-and-sustainable-future>
24. World Bank. (2022). *Vietnam Country Climate and Development Report*. Washington, D.C.: World Bank.